

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM KỲ KHỞI NGHĨA

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tuyển sinh bằng hình thức thi tuyển	Từ lớp 10 năm học cũ đủ điều kiện lên lớp	Từ lớp 11 năm học cũ đủ điều kiện lên lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, trung thực.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện theo kế hoạch năm học, đảm bảo nhiều hoạt động, sinh hoạt phong phú về nội dung và hình thức.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Học lực Khá - Giỏi: 50.5%. Lên lớp thẳng 98.8%	Học lực Khá - Giỏi: 50.5%. Lên lớp thẳng 98.8%	Tỷ lệ tốt nghiệp tương đương hoặc trên tỷ lệ của TP.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện để tiếp tục học lớp 11: 100%	Đủ điều kiện để tiếp tục học lớp 12: 100%	Học sinh đạt điểm ngưỡng xét tuyển đại học 90%

TP.Hồ Chí Minh ngày tháng 9 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM KỲ KHỞI NGHĨA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2018 -2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2132	813	704	615
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1712 (80.3%)	627 (77.12%)	531 (75.43%)	554 (90.08%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	344 (16.14%)	146 (17.96%)	145 (20.6%)	53 (8.62%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	70 (3.63%)	34 (4.18%)	28 (3.98%)	8 (1.3%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.28%)	6 (0.74%)	0 (0.6%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	2128	811	702	615
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	123 (5.8%)	59 (7.3%)	42 (6.0%)	22 (3.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	901 (42.3%)	333 (41.1%)	283 (40.3%)	285 (46.3%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	989 (46.5%)	353 (43.5%)	339 (48.3%)	297 (48.3%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	110 (5.2%)	62 (7.6%)	37 (5.3%)	11 (1.8%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.15%)	4 (0.5%)	1 (0.5%)	0 (0%)

III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2132	813	704	615
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2113	801	697	612
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	123 (5.8%)	59 (7.3%)	42 (6.0%)	22 (3.6%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	901 (42.3%)	333 (41.1%)	283 (40.3%)	285 (46.3%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	97	60	37	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	14	8	6	0
4	Chuyển trường đến/đi	0/24	0/21	0/3	0/0
5	Bị đuổi học	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	8	5	3	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	19	8	5	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	615			615
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	612			612
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	Trên 85%			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1035/1097	396/418	329/355	310/324
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	973	294	347	332

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 9 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM KỲ KHỞI NGHĨA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	39 (2.315,7 m²)	1,1 m²/1 hs
II	Loại phòng học	39	
1	Phòng học kiên cố	39	1,1 m ² /1 hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,2 lớp/1 phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45/1 lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3461	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	536 m²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3246,7	
1	Diện tích phòng học (m ²)	58 (2.315,7 m²)	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	6 (348 m²)	
3	Diện tích thư viện (m ²)	1 (260 m²)	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1 (222 m²)	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	3 (101 m²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu(Đơn vị tính: bộ)	166	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	211	Số bộ/lớp

1.1	Khối lớp 10	83	5.2
1.2	Khối lớp 11	77	5.5
1.3	Khối lớp 12	51	3.1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	211	Số bộ/lớp
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1114	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	135	15 hs/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...	0	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8	10	5/5	291,3	130/161,3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TP.Hồ Chí Minh ngày tháng 9 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM KỲ KHỞI NGHĨA

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2019 – 2020**

Stt	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			Th S	ĐH	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng			Xuất sắc	Khá	TB	Kém
								III	II	I				
	Tổng số CBQL GV-NV	100	17	88	2	1	9	84	1	0	57	29	3	0
I	Giáo viên	82	16	82	0	0	0	82	0	0	55	24	1	0
1	Ngữ Văn	10	4	10				10			6	4		
2	Lịch Sử	3		3				3			3			
3	Địa lí	3		3				3			2		1	
4	GDCD	3	1	3				3			3			
5	Tiếng Anh	11	1	11				11			6	4		
6	Toán	13	5	13				13			10	3		
7	Tin học	4		4				4			4			
8	Lý	9	3	9				9			4	5		
9	Hoá	11	2	11				11			7	4		
10	Sinh	5		5				5			4			
11	Công nghệ	3		3				3			1	2		
12	Thể dục	5		5				5			2	2		
13	Quốc phòng	2		2				2			2			
II	Cán bộ QL	3	1	3				2	1		3			
1	Hiệu trưởng	1	1						1		1			
2	P.HT	2		2				2			2			

III	Nhân viên	15	0	3	2	1	9					6	2	
1	NV Bảo vệ	3										2		
2	NV Kế toán	1			1							1		
3	NV Thủ quỹ	1		1								1		
4	NV CNTT	1		1								1		
5	NV Học vụ	1		1										
6	NV Văn thư	1			1									
7	NV Phục vụ	5										1	2	
8	NV Thư viện	1												
9	NV Y tế	1				1								

TP.Hồ Chí Minh ngày tháng 9 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)